Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - H

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

H Ha Bà Bà,, Hahava or Ababa (skt)—Địa ngục thứ tư trong tám địa ngục lạnh, nơi tội nhân chỉ có thể rên khẻ những âm thanh nầy (ha bà bà)—The fourth of the eight cold hells, in which the suferers can only utter these sounds

Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)

Ha La La,, Atata (skt)—Địa ngục thứ ba trong tám địa ngục lạnh, nơi tội nhân chỉ có thể rên khẻ những âm thanh "ha la la."—The third of the eight cold hells, in which the suferers can only utter these sounds

Ha Mật: Hami (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ha Mật là một vương quốc và thành phố cổ ở Trung Á, nằm về phía đông bắc hồ Lop. Từ thời Hán đến Đường được biết đến qua tên Y-Vũ, bây giờ được dân Turki-Mohammadans gọi là Kumul. Vì là địa điểm chính yếu cung cấp nước trong vùng trong hơn 1.500 năm, nên Ha Mật là một đầu cầu cho công cuộc bành trướng về phía Trung Á của các vương triều Trung Quốc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hami is an ancient kingdom and city in central Asia, northeast of lake Lop. From Han to T'ang times known as I-Wu, now called Kumul by Turki Mohammadans. For more than 1,500 years, owing to its location and supply of water, Hami was a bridge-head for the expansion and control of the outposts of the Chinese empire in Central Asia.

Ha Trách Kiện Độ: Phép khiển trách thứ bảy trong hai mươi phép khiển trách chư Tăng Ni sai trái—The eleventh of the twenty rules for monks, dealing with rebuke and punishment of a wrongdoer.

Hà Da,, Haya (skt)—Tên tiếng Phạn của Mã Đầu Quan Âm—Sanskrit name for the horse- head form of Kuan-Yin

Hà Da Yết Lợi Bà,, Hayagriva (skt)—Hạ Dã Hột Lợi Phạt—Tên của một vị Mã Đầu Minh Vương hay Minh Vương Cổ Ngựa—Horse-neck, a form of Visnu, name of a Ming-Wang

Hà Da Yết Lợi Bà Quan Thế AÂm Bồ Tát Thụ Pháp Đàn: Kinh giải thích về đàn pháp của Đức Mã Đầu Quan AÂm, một quyển, không rõ ai đã dịch ra Hoa ngữ—Hayagriva-Dharma-Platform Sutra, explaining about the dharma which Horse-head Kuan-Yin expounded, one book and the translator was unknown.

Hà Da Yết Lợi Bà Tượng Pháp: Kinh nói về tượng pháp và đàn pháp của Mã Đầu Quan AÂm— The sutra explaining about the dharma forming and dharma platform of Horse-head Kuan-Yin.

Hà Đảm: Gánh vác trên vai—To carry, bear on the back or shoulder.

Hà La Hỗ La,, Rahula (skt)—La Hầu La

1) Tên của con trai Phật Thích Ca Mâu Ni: Rahula, name of Sakyamuni's son.

2) Tên của một loài A-Tu-La: Name of a kind of asura.

Hà Lực Bì Đà: Rigveda (skt)—Một trong bốn phần của kinh Vệ Đà—One of the four divisions of Vedas.

Hà Mô Thiền,, Loại thiền cóc nhái (cứng nhắc), không linh hoạt, nhảy múa vui đùa khi chỉ biết nửa vời chân lý—Frog samadhi, which causes one to leap with joy at half-truths

Hà Sa,, Hằng Hà Sa—Nhiều như cát sông Hằng—The sands of Ganges (vast in number)

Hà Tất,, Tại sao lại cần phải như vậy?—Why should it necessarily be

Hà Trạch Thần Hội Thiền Sư: Zen master He-Ze-Shen-Hui—See Thần Hội Hà Trạch Thiền Sư.

Hà Tự Sanh,, Thế thì việc ấy xãy đến như thế nào?—How does it thus happened

Hà Tị Chỉ,, See Avici in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Hạ An Cư,, See Hạ Tọa

Hạ Bối Quán: Thiền quán theo lối Tịnh Độ. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, những ai phạm phải tội ngũ nghịch và thập ác sẽ rơi vào các đường dữ của địa ngục; tuy nhiên, nếu khéo biết trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, họ vẫn được cứu độ. Họ vẫn thoát khỏi vô lượng kiếp luân hồi khổ sở và trong lúc lâm chung sẽ nhìn thấy Liên Hoa và bằng cách tưởng nghĩ đến một niệm Di Đà sẽ được vãng sanh vào cõi nước Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—A meditation of the Amitabha sect. According to the Infinite Life Sutra, those who have committed the five rebellious sins (ngũ nghịch) and the ten evils (thập ác) should have fallen into the lowest gati (be rebirth in the uninterrupted hells); however, if they invoke the name of Amitabha, they can still obtain salvation. They can still escape countless of reincarnation and suffering and on dying they will behold a lotus flower and by response of a single thought on the name of Amitabha, will enter the Pure Land of Amitabha.

Hạ Căn,, Lamakindriya (p)—Low (dull) capacities—Low spiritual faculty—Sanh ra với căn tánh kém cõi hay khả năng hiểu được Phật pháp rất thấp—Those born with base characters or of low capacity to understand dharma

Hạ Chúng,,

1) Bảy chúng đệ tử đứng sau hàng Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni: The seven lower orders of disciples who are ranked below the monks and the nuns.

2) Chúng Tỳ Kheo vào ngày an cư kiết hạ: The assembly of monks at the summer retreat.

Hạ Chủng,, Gieo giống—To sow the seed—To preach—To teach. According to the Chinese Buddhism, there are three periods

Video Phat dang trong Ta (Thich Nhat Tu)

1) Gieo: To sow the Buddha's seed—When the seed of Budha's teaching is sown in the heart.

2) Quả thục: Chín—When it ripens.

3) Thoát: When it is stripped or harvested (when one abandons all things).

Hạ Chuyển,, Luân hồi đi xuống. Những hành động đi ngược lại Phật tánh gây nên luân hồi đi xuống—The downward turn in transmigration—Acts which are against the primal true, or Buddha-nature cause transmigration

Hạ Đẳng: Inferior rank.

Hạ Địa: Phần dưới của 52 cấp phát triển Bồ tát—The lower region or the lower half of the fifty- two grades of bodhisattva development.

Hạ Giới,, The lower world—The human world

Hạ Hóa,, To save those below

Hạ Hóa Chúng Sanh,, Một trong những hạnh của một vị Bồ Tát: Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh—Below, to transform all beings, one of the great vows of a Bodhisattva: Above, to seek Bodhi; below, to transform all beings.

Hạ Khẩu Thực,, Một vị sư kiếm sống bằng cách cày cấy hay những phương pháp tà vạy khác. Một trong bốn cách sống tà mệnh của người xuất gia—A monk earns his living (livelihood) by bending down to cultivate the land. Oone of the four heterodox means of living of a monk

1) Tăng Ni làm việc kiếm sống: A monk or nun earns his or her living by bending down to cultivate the land.

2) Bốc thuốc kiếm sống; tuy nhiên nếu bốc thuốc vì nhân đạo cứu người là đúng với lòng bi mẫn Phật dạy: Colect herbs for a living; however, collecting herbs to save human lives is in compliance with the Compassion which the Buddha had taught.

3) Xem thiên văn: Một lối sống tà mạng khác là xem thiên văn—Another wrong way of earning a living is to look up and telling or guessing as in astrology.

4) Nghênh Khẩu Thực (bói quẻ): Fortune-telling.

Hạ La Đà: Hrada (skt).

1) Hồ: A lake—A pool.

2) Tia sáng: A ray of light.

Hạ Lạp,, Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua—Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước

của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ lạp—The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age—To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat—The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended

Hạ Liệt,, Lamako (p)—Thấp kém—Tệ—Bad—Inferior—Low—Vile

Hạ Liệt Thừa,, The inferior and mean yana.

Hạ Mãn,, See Hạ Mạt

Hạ Mạt,, Sự kết thúc của kỳ an cư kiết hạ, nhằm ngày rằm tháng bảy âm lịch—The end of the summer retreat, the 15th of the 7th month, lunar calendar

Hạ Nại Sa,, Hamsa (skt)—Loài ngan hay ngỗng, cùng họ với loài vịt—A goose

Hạ Nguyên,, The fifteen of the tenth moon

Hạ Ngữ,, Chỉ thị—To give instructions

Hạ Phẩm,, The lowest quality—Ba phẩm thấp nhất trong Cửu Phẩm Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The three lowest of the nine classes born in the Amitabha Pure Land

1) Hạ phẩm thượng sanh: Người vào phẩm cao nhứt của hạ phẩm, những người gây tội tạo nghiệp, nhưng không hủy báng kinh điển và vào cuối đời mà chịu niệm Hồng danh A Di Đà Phật—One who enters the Pure Land of Amitabha in the highest of the three lowest classes (those who committed all sins and karma except dishonoring the sutras; however, at the end of life, the person clasps his hands and say NAMO AMITABHA, that person will be born in the Pure Land Precious Lake).

2) Hạ phẩm trung sanh: Trung sanh của Hạ phẩm Tịnh Độ, những người phá giới, ăn cắp của Tăng chúng và lạm dụng giáo pháp; tuy nhiên vào cuối đời nghe được thần lực của Phật A Di Đà mà tán thán bằng một niệm, sẽ được vãng sanh vào Hạ phẩm Trung sanh Tịnh Độ—One who enters the Pure Land of Amitabha in the middle of the three lowest classes (those who have broken all the commandments, even stolen from monks and abuse the law; however, at the end

of life, the person hears of the great power of Amitabha and assents with but a thought, the person will be received into the paradise).

3) Hạ phẩm hạ sanh: Phẩm thấp nhứt trong Hạ phẩm Tịnh Độ, những ai bị rơi vào những đường dữ, nhưng chịu niệm hồng danh Phật A Di Đà sẽ được thoát khỏi vô lượng kiếp tái sanh khổ sở, và vào cuối đời sẽ nhìn thấy Liên Hoa như ánh mặt trời, và chỉ bằng một niệm tán thán, người đó sẽ được vãng sanh vào Hạ Phẩm Hạ Sanh—One who enters the Pure Land of Amitabha in the lowest of the three lowest classes (those who should be fallen into the lowest gati because of their sins; however, by invoking the name of Amitabha they can escape countless ages of reincarnation and suffering, and on dying will behold a lotus flower like the sun, and by responding of a single thought, will enter the Pure Land).

Hạ Phẩm Hạ Sanh,, Cấp thấp nhất trong Tịnh Độ—The lowest type of incarnated beings with corresponding to the karma—The lowest grade in the Pure Land

Hạ Phương Thế Giới: This world.

Hạ Sĩ,, A so-call disciple of Buddhism, but profits neither to self nor others

Hạ Tam Đồ: Ba đường dữ đi xuống (Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh)—The three lower path of the six destinations or gati (Hells, hungry ghosts and animals).

Hạ Thủ,, Ngày đầu của kỳ an cư kiết hạ—The first day, or beginning, of the retreat.

Hạ Thừa,, The lower yana—Hinayana

Hạ Tọa,,

1) Kỳ thiền định trong mùa an cư kiết hạ hay mùa mưa: The period of the summer retreat for meditation, known as varsas, the rains.

2) Vị Tăng có ít hơn 10 năm hạ lạp: A monk or nun who has less than ten years of renunciation.

Hạ Trần,, The lower gati, the hells, hungry ghosts, animals

Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)

Hạ Trung,, Giữa mùa hè, giữa kỳ an cư kiết hạ, hay kỳ hạn 90 ngày an cư kiết hạ—During the summer, the middle of the summer; the rainy season spent by the monks of India in retirement

Hạ Tuần: The last ten days (decade) of a month.

Hạc Lặc Na,, See Hạc Lặc Na Dạ Xa

Hạc Lặc Na Dạ Xa,, Haklenayasas or Padmaratna (skt)—The twenty-third patriarch—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ

Hạc Lâm,,

1) Khu rừng Hạc Lâm, nơi Đức Phật nhập diệt, ở giữa hai hàng cây Ta La, những cây nầy bỗng nở hoa trắng giống như những con hạc trắng nên có tên là “Hạc Lâm” (theo Kinh Niết Bàn thì khi Phật nhập Niết Bàn, rừng cây Sa La ở thành Câu Thi Na đều biến thành trắng giống như hạc trắng vậy)—Crane grove, a name for the place where Sakyamuni died, when the trees burst into white blossom resembling a flock of white cranes.

2) Hạc Lâm Tự: Tên của một tự viện nằm về phía bắc Ấn Độ—Crane-Garden Monastery, name of a monastery in northern India.

Hạc Mạt,, Homa (skt)—See Hộ Ma

Hạc Tát La,, Hasara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hạc Tát La là tên của thủ phủ thứ nhì của Tsaukuta, có lẽ bây giờ là Assaia Hazareh, nằm giữa Ghuznee và Kandahar thuộc A Phú Hãn—According to Eitel in The Dictionary of

Chinese-English Buddhist Terms, Hasara is the second capital of Tsaukuta, perhaps modern Assaia Hazareh, between Ghuznee and Kandahar in Afghanistan

.

Video Rebuilding Bamiyan Buddha Statues

Hạc Tất Na,, Hosna or Ghazna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Hạc Tất Na là thủ phủ của Tsaukuta, bây giờ là Ghuznee, thuộc A Phú Hãn— According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Ghazna is the capital of Tsaukuta , the present Ghuznee, or Ghazni in Afghanistan

Hạc Thụ,, See Hạc Lâm

Hạc Uyển,, See Hạc Lâm

Hách Dịch,, Authoritative

Nhị Chủng Bố Thí,, Two kinds of donation or almsgiving

1) Thế gian: Ordinary alms.

2) Xuất thế gian: Spiritual gifts.

Nhị Chủng Nhân Quả,, See Nhị chủng nhân quả

Video Nhan Qua Khong Sai (Thich Nhat Tu)

Hai Loại Thỏa Thích: Two kinds of pleasure—Theo Kinh Niệm Xứ, có hai loại thỏa thích— According to the Satipatthana Sutta, there are two kinds of pleasure.

1) Thỏa Thích Thế Gian: Samisa sukha (p)—Pleasant worldly feeling.

2) Thỏa Thích Siêu Thế Gian: Niramisa sukha (p)—Thỏa thích siêu thế gian cao quý hơn thỏa thích thế gian—Pleasant unworldly feeling, which is far superior to samisa sukha.

Hai Loại Vận Hành Của Tâm: Two kinds of functioning of the mind—Trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, Thiền Sư D.T. Suzuki đã phân biệt hai loại vận hành của tâm—In The Studies of The Lankavatara Sutra, Zen Master D.T. Suzuki distinguished two kinds of functioning of the mind:

1) Vận Hành Tùy Thuộc vào Tâm Phân Biệt: Còn gọi là sự phân biệt trí, được hàng nhị thừa nhận biết. Nó được gọi là Ứng Thân hay cái thân đáp ứng. Vì họ không biết rằng đây là do cái tâm sinh khởi hay chuyển thức phóng chiếu ra, nên họ tưởng nó là cái gì ở bên ngoài họ, và khiến cho nó mang một hình tướng có thân thể mà không thể có một cái biết thông suốt về bản chất của nó: This functioning is dependent on the Individualizing Mind and is perceived by the minds of the two-vehicle followers. It is known as Responding Body. As they do not know that this is projected by their Evolving Mind, they take it for something external to themselves, and making it assume a corporeal form, fail to have a thorough knowledge of its nature.

2) Vận Hành Tùy Thuộc Vào Nghiệp Thức: Đây là loại vận hành xuất hiện với tâm Bồ Tát nào đã nhập vào con đường Bồ Tát tính cũng như đối với tâm của những vị đã đạt đến địa cao nhất. Loại nầy được gọi là Báo Thân. Cái thân có thể nhìn thấy được trong vô số hình tướng, mỗi hình tướng có vô số nét, và mỗi nét cao vời với vô số cách, và cái thế giới trong đó thân trú ngụ cũng được trang nghiêm theo vô số thể cách. Vì thân thể hiện khắp mọi nơi nên nó không có giới hạn nào cả, nó có thể không bao giờ suy diệt, nó vượt khỏi mọi hoàn cảnh. Tùy theo yêu

cầu của chúng sanh tín thủ. Nó không bị đoạn diệt cũng không biến mất. Những đặc điểm ấy của thân là những kết quả huân tập của những hành động thuần khiết như các đức hạnh toàn hảo hay Ba La Mật, và cũng là sự huân tập vi diệu vốn sẵn có trong Như Lai Tạng. Vì có được các tính chất vô lượng an lạc như thế nên nó được gọi là Báo Thân: This functioning is dependent on the Karma-consciousness, that is, it appears to the minds of those Bodhisattvas who have just entered upon the path of Bodhisattvahood as well as of those who have reached the highest stage. This is known as the Recompense Body. The body is visible in infinite forms, each form has infinite marks, and each mark is excellent in infinite ways, and the world in which the Body has its abode is also embellished in manners infinite varying. As the Body is manifested everywhere, it has no limitations whatever, it can never be exhausted, it goes beyond all the conditions of determination. According to the needs of all beings it becomes visible and is always held by them, it is neither destroyed nor lost sight of. All such characteristics of the Body are the perfuming effect of the immaculate deeds such as the virtues of perfection and also the work of the mysterious perfuming innate in the Tathagata-garbha. As it is thus possession of immeasurably blissful qualities, it is called Recompense Body.

Hai Lối Tu Hành: Two paths of cultivation—Theo Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, có hai lối tu hành— According to The Commentary on the Ten Stages of Bodhisattvahood, there are two paths of cultivation.

(I) Nan Hành Đạo—The Difficult Path: Nan hành đạo là chúng sanh ở cõi đời ngũ trược ác thế nầy đã trải qua vô lượng đời chư Phật, cầu ngôi A Bệ Bạt Trí, thật là rất khó được. Nỗi khó nầy nhiều vô số như cát bụi, nói không thể xiết; tuy nhiên, đại loại có năm điều—The difficult path refers to the practices of sentient beings in the world of the five turbidities, who, through countless Buddha eras, aspire to reach the stage of Non-Retrogression. The difficulties are truly countless, as numerous as specks of dust or grains of sand, too numerous to imagine; however, there are basically five major kinds of difficulties:

1) Ngoại đạo dẫy đầy làm loạn Bồ Tát pháp: Externalists are legion , creating confusion with respect to the Bodhisattva Dharma.

2) Bị người ác hay kẻ vô lại phá hư thắng đức của mình: Evil beings destroy the practitioner’s good and wholesome virtues.

3) Dễ bị phước báo thế gian làm điên đảo, có thể khiến hoại mất phạm hạnh: Worldly merits and blessings can easily lead the practitioner astray, so that he ceases to engage in virtuous practices.

4) Dễ bị lạc vào lối tự lợi của Thanh Văn, làm chướng ngại lòng đại từ đại bi: It is easy to stray onto the Arhat's path of self-benefit, which obstructs the Mind of great loving kindness and great compassion.

5) Bởi duy có tự lực, không tha lực hộ trì, nên sự tu hành rất khó khăn; ví như người què yếu đi bộ một mình rất ư là khó nhọc, một ngày chẳng qua được vài dặm đường: Relying exclusively on self-power, without the aid of the Buddha's power, make cultivation very difficult and arduous; it is like the case of a feeble, handicapped person, walking alone, who can only go so far each day regardless of how much effort he expends.

Hai Món Ăn Tinh Thần: See Nhị Thực.

Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ưng Trong Duy Thức Học: The twenty-four Non-interactive Activity Dharmas:

Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ: Theo Tam Thập Tụng của Ngài Thế Thân, có hai mươi bốn tùy phiền não—According to Vasubandhu's Trimsika, there are twenty-four secondary afflictions.

Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp—According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses:

Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyến Thuộc Của Một Vị Bồ Tát: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có hai mươi cha mẹ và quyến thuộc—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, Bodhisattvas have twenty parents and relatives:

Hai Mươi Điều Khó: Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: "Có hai mươi đều khó mà chúng sanh thường gặp phải"—In the Sutra of Forty-Two Sections, the Buddha taught: "There are twenty difficulties people always encounter":

Hai Mươi Tám Tầng Trời: twenty-eight divine realms.

Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ: Tweenty-eight Indian Patriarchs

Theo trường phái Thiền, thì nhà Thiền không truyền bằng giáo pháp mà bằng Tâm truyền Tâm. Có 28 vị Tổ tại Ấn Độ—According to the Zen sect, men who inherited and passed on teaching of Sakyamuni which was not expounded in words but transmitted from mind to mind. There are twenty eight Indian Patriarchs:

3) Ma Ha Ca Diếp: Mahakashyapa—Ông sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, ngoại ô của thành Vương Xá, một trong mười đại đệ tử của Phật, người ta nói ông là một trong những đệ tử vượt trội các đệ tử khác về mặt buông xả và hạnh đầu đà. Sau khi Phật nhập diệt, Đại Ca Diếp đã nối tiếp Phật hướng dẫn Tăng đoàn. Ông cũng là người chủ

tọa hội đồng kiết tập kinh điển đầu tiên—He was born into a Brahmin family, on the outskirts of Rajagrha, one of the Buddha's great disciples. He was said to be foremost among the ten great disciples in non-attachment, and foremost at the practice of austerity. After the Buddha's death, Mahakasyapa succeeded the Buddha as a leader of Buddhist Order. He also presided the First Council at Rajagrha.

4) A Nan: Ananda—Ông là anh em cùng cha khác mẹ với Phật, là một trong mười đại đệ tử của Phật. Ông còn là thị giả của Phật. Ông có một trí nhớ tuyệt hảo đến độ trong lần đầu kết tập kinh điển, ông đã nhớ lại và trùng tụng tam tạng kinh điển—He was the Buddha's half brother, one the the Buddha's ten great disciples. He served as the Buddha's attendant. He had excellent memory that he was able to remember and reciting the Buddha's discourses (Tripirtaka) at the first Council.

5) Thương Na Hòa Tu: S(h)anavasa or Shanakavasa.

6) Ưu Ba Cúc Đa: Upagupta—Người sanh ra trong giai cấp Thủ Đà La (giai cấp hạ tiện nhất trong xã hội Ấn Độ), gia nhập Tăng đoàn lúc 17 tuổi. Ngài nổi tiếng như một vị Phật, dưới triều vua A Dục, và là thầy của vua A Dục, ngài đã trở thành vị tổ thứ tư của Ấn Độ, 100 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn—A Sudra by birth, who entered upon monastic life when 17 years of age. He was renowned as almost a Buddha, lived under king Asoka, and teacher of Asoka, and is reputed as the fourth patriarch, 100 years after the nirvana.

7) Đề Đa Ca: Dhitaka or Dhritaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đề Đa Ca, tổ thứ năm tại Ấn Độ, không được Phật Giáo Nam Truyền biết đến, sanh trưởng tại xứ Ma Kiệt Đà, đệ tử của Ưu Ba Cúc Đa. Ông đến xứ Madhyadesa nơi đây ông làm lễ quy y thọ giới cho Micchaka và 8.000 đệ tử—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Dhrtaka, the fifth patriarch "Unknown to Southern Buddhists, born in Magadha, a disciple of Upagupta, went to Madhyadesa where he converted the heretic Micchaka and his 8,000 followers.

8) Di Già Ca: Mikkaka—Micchaka or Michchhaka—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Di Già Ca là một cư dân thuộc trung bộ Ấn Độ, hoằng hóa vùng Bắc Ấn, rồi đến Ferghana nơi mà ông đã chọn Bà Tu Mật làm tổ thứ bảy. Ông thị tịch bằng lửa tam muội của chính mình—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mikkaka, a native of Central India, who laboured in Northern India transported himself to Ferghana where he chose Vasumitra as his successor. He died by the fire of samadhi of his own.

9) Bà Tu Mật: Vasumitra—Một cư dân vùng Bắc Ấn, sanh ra vào cuối thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Ông là người đã tổ chức Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ tư tại vương quốc Kaniska—A native of Northern Indian state of Gandhara, born at the end of the first century AD. He is said to have organized the Fourth Council in the Kingdom of Kaniska.

10) Phật Đà Nan Đề: Buddhanandi.

11) Phật Đà Mật Đa: Buddhamitra.

12) Hiếp Tôn Giả: Bhikshu Pars(h)va or Parshwa—Là một cư dân vùng Trung Ấn. Ông là người chủ tọa Đại hội kiết tập kinh điển lần thứ tư—A native of Central India. He is also said to have presided over the Fourth Council.

13) Phú Na Dạ Xa: Punyayas(h)as—Một cư dân của vương quốc cổ Kosala, dòng dõi nhà họ Cồ Đàm, sanh ra tại Pataliputra, hoằng hóa vùng Varanasi. Ông chính là người đã quy y cho Mã Minh Bồ Tát—A native of the ancient Indian state of Kosala, descendant of Gautama family, born in Pataliputra, laboured in Varanasi and converted Asvaghosa.

14) Mã Minh: Asvaghosha—Cư dân của thành Xá Vệ. Ông là tác giả của quyển Buddha carita (Tiểu Sử Đức Phật)—A native of Sravasti. He was the author of the Buddha Carita, a biography of the Buddha.

15) Ca Tỳ Ma La: Bhikshu Kapimala—Là một cư dân của xứ Ma Kiệt Đà, vùng trung Ấn. Thoạt đầu ông là thủ lãnh của trên 3000 ngoại đạo, nhưng sau khi gặp Ngài Mã Minh, ông đã chứng được chân lý, và sau nầy đem Phật pháp truyền bá khắp miền Tây Ấn—A native of central Indian state of Magadha. It is said that at first he led a group of three thousand non-Buddhists, but later he met Asvaghosha, realized the truth, and spread the Dharma through the West of India.

16) Long Thọ: Nagarjuna—Tên Việt Nam là Long Thọ hay Long Thắng. Long Thọ sống vào khoảng thế kỷ thứ nhì hay thứ ba trước Tây lịch. Ông sanh ra trong một gia đình Bà la môn ở miền Nam Ấn. Ông xuất gia và trở thành một Tỳ kheo của trường phái Tiểu Thừa, nhưng sau đó ông đã du hành đến Tuyết Sơn và tu học theo trường phái Đại Thừa—Vietnamese name is Long Thọ or Long Thắng. Nagarjuna lived in the second or third century AD. He was born into a Brahmin family in Southern India. When he became a monk he first studied Hinayana canon, but later he travelled to the Himalaya and learned the teachings of Mahayana.

17) Ca Na Đề Bà: Aryadeva or Kanadeva (skt)—Sở dĩ gọi là Kanadeva vì ông chỉ có một mắt. Kana theo Phạn ngữ là một mắt. Ông còn được gọi là Aryadeva. Ông sống tại miền Nam Ấn vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Người ta kể rằng ông bị một người ngoại đạo ám hại— He was called Kanadeva because he had only one eye. The Sanskrit “Kana” means one-eyed. He was also called Aryadeva. He lived in Southern India in the third century and is said to have been killed by a non-Buddhist.

18) La Hầu La Da: Arya Rahulata—Vốn là một cư dân của thành Ca Tỳ La Vệ, mà bây giờ là Nepal—A native of Kapilavastu, in present day Nepal.

19) Tăng Già Nan Đề: Samghanandi—Vốn là cư dân của thành Vương Xá, kinh đô của vương quốc cổ Kosala—A native of the city of Sravasti, the capital of the ancient state of Kosala.

20) Tăng Già Da Xá: Dà Da Xá Đa—Samgayashas or Gayasata (skt).

21) Cưu Ma La Đa: Kumarata.

22) Xà Dạ Đa: Jayata (skt)—Vốn là cư dân vùng Bắc Ấn, thầy dạy của ngài Thế Thân Bồ Tát— A native of Northern India, teacher of Vasubandhu.

23) Bà Tu Bàn Đầu: Vasubandhu—Thế Thân Bồ Tát, sanh tại Purusapura (gần Peshawar bây giờ), kinh đô của Gandhara (bây giờ là một phần của A Phú Hản)—He was born in the fifth

century in Purusapura (close to present-day Peshawar), the capital of Gandhara (now is part of Afghanistan).

Video Vasubandhu: The Brilliant Yogacara Thinker

24) Ma Nô La: Manorhita or Manura—Con Vua xứ Nadai, trở thành Tăng sĩ năm 30 tuổi—The son of the King of Nadai, became a monk at the age of 30.

25) Hạc Lặc Na: Haklena or Haklenayasas or Padmaratna (skt)—Sanh ra trong một gia đình Bà- la-môn, trong xứ của vua Tokhara. Ông đã truyền bá đạo Phật vào vùng Trung Ấn—He was born into a Brahmin family in a place said to be of king Tokhara. He spreaded the Buddha's Teachings in Central India.

26) Sư Tử Tỳ Kheo: Aryasimha or Bhikshu Simha—Sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở Trung Ấn. Ông là người đã truyền bá Phật giáo về phía Bắc Ấn Độ. Người ta kể rằng ông đã bị vua xứ Kashmira hành quyết—He was born into a Brahmin family in Central India. He spreaded the Buddha's Teachings in the Northern India. It is said that he was executed by the king of Kashmira.

27) Bà Xá Tư Đa: Vasiasita or Baysyasita—Là một cư dân của vùng Tây Ấn, hoằng hóa vùng Trung Ấn. Người ta nói ông mất khoảng năm 325 sau Tây Lịch—A native of Western India, who laboured in Central India. The date of his death is given as 325 A.D.

28) Bất Như Mật Đa: Punyamitra—Một cư dân của vùng Bắc Ấn—A native of Northern India.

29) Bát Nhã Đa La: Prajnatara—Sanh ra trong một gia đình Bà La môn ở vùng Đông Ấn—He was born into a Brahmin family in Eastern India.

30) Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma—Ông là con trai thứ ba của một vị vua miền Nam Ấn. Sau khi kế tục Tổ Bát Nhã Đa La, ông đã du hành bằng đường biển sang Tàu (502) và trở thành vị Tổ đầu tiên ở đây—He was the third son of a Southern Indian king. After having succeeded Master Prajnatara, he sailed to China ((502) and became the Buddhist Patriarch there—See Bồ Đề Đạt Ma.

Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Ambapali, có hai pháp cơ bản về các thiện pháp—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Ambapali, there are two starting points of wholesome states:

Giới Khéo Thanh Tịnh: Virtue that is well purified.

3) Y cứ trên giới: Based upon virtue.

4) An trú trên giới: Established upon virtue.

Tri Kiến Chánh Trực: View that is straight.

Hai Trăm Năm Mươi Giới Tỳ Kheo: Two hundred fifty precepts—Rules or disciplines to be observed by fully ordained monks:

Hải Ấn: Còn gọi là Hải Ấn Định, tên của tam muội mà Phật đã sở đắc. Biển thiền định bao la của Phật mà tất cả các pháp đều hiện ra trong biển trí đó—The ocean symbol, indicating the vastness of the meditation of the Buddha, the vision of all things—See Hải Ấn Tam Ma Địa.

Hải Ấn Tam Ma Địa: Trạng thái tập trung ở mức độ cao, được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm, trạng thái tâm như đại dương, một khi tĩnh lặng và không gợn sóng sẽ phản chiếu mọi vật trong vũ trụ, quá khứ, hiện tại và vị lai—A state of concentration of the highest level, mentioned in the Avatamsaka Sutra. The mind is likened to the ocean, which when calm and without a single wave, can reflect everything throughout the cosmos, past, present and future—See Hải Ấn.

Hải Ấn Tam Muội: See Đại Hải Ấn.

Hải Châu,, Châu ngọc của biển cả, thường nằm sâu trong lòng biển, khó mà lấy được— Ocean pearls, things hard to obtain

Hải Chúng,, Giáo hội của chư Tăng Ni được ví như Hải Chúng hay Hải hội, vì đây cũng là sự hội họp lớn của những người đồng lý tưởng giải thoát như chỉ một vị mặn của muối—Ocean assembly, i.e. a great assembly of monks, the whole body of monks

Hải Đạo: Sea route.

Hải Đăng: Giáo pháp Phật xuyên qua thế giới khổ đau tăm tối như ngọn hải đăng chiếu toàn nhân loại—Beacon light (Lighthouse)—The Dharma of the Buddha goes through a world of suffering and darkness like a beacon light to guide and illuminate mankind.

Hải Đức: Tám đức tánh (tánh chất) hay khả năng của biển—The eight virtues, or powers of the ocean.

25) Bao la: Vastness.

26) Hải triều đúng quy định: Tidal regularity.

27) Không dung chứa xác chết (tất cả xác chết của chúng hữu tình đều bị tấp vào bờ): Throwing out of the dead.

28) Chứa thất bảo: Containing the seven kinds of pearls.

29) Thâu nhiếp đại hà mà không hề tăng hải triều: Absorption of all rivers without increase.

30) Thâu nhiếp đại vũ mà không hề tăng hải triều: Absorption of all rain without increase.

31) Chứa kình ngư: Holding the most mighty fish.

32) Đồng một vị mặn: Universal unvarying saltness.

Hải Hà: Sea and river.

Hải Hội,,

Chỗ ngồi hội họp của Thánh chúng, những vị có đức độ sâu rộng lớn như biển cả: The assembly of the saints, who have great virtues.

Hải Long Vương,, Vua của loài rồng biển (theo Kinh Phật Thuyết Hải Long Vương, ngày ấy Đức Phật đang ở núi Linh Thứu, khi đại chúng đang quây quần, chợt thấy Hải Long Vương dẫn vô số quyến thuộc đến. Đức Phật bèn giảng thuyết thâm pháp. Hải Long Vương hoan hỷ thỉnh Phật xuống Long cung để được cúng dường và được nghe thuyết pháp. Đức Phật nhận lời, Long vương làm một tòa điện lớn, trang trí bằng thất bảo như lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não, vân vân, chung quanh nạm vàng ròng. Lại cho làm con đường lót bằng toàn vàng bạc và lưu ly từ bờ biển đến Long cung để đón Đức Thế Tôn và đại chúng. Đức Thế Tôn dẫn vô lượng đại chúng đến Long cung, ngồi lên tòa sư tử trên đại điện rồi thuyết pháp để giáo hóa quyến thuộc của Long Vương)—The Ocean-Naga, or Dragon King of the Ocean

Hải Long Vương Kinh: Kinh mà Đức Phật đã thuyết nơi thủy cung để cứu độ quyến thuộc của Long Vương—The sutra which the Buddha preached in the Ocean-naga's palace to save beings in the ocean.

Hải Triều Âm: Âm thanh của hải triều được ví như tiếng thuyết pháp của Phật, oai mãnh và vang dội khắp như tiếng sóng biển (Hải Triều Âm còn dùng để chỉ thanh danh của chư Phật và chư Bồ Tát tỏa rộng khắp muôn phương, ai nghe tới cũng nễ sợ như sự hùng vĩ của sóng biển. Sóng biển tuy vô niệm nhưng không trái thời, cũng giống như âm thanh thuyết pháp tụng kinh của chư Tăng Ni luôn luôn thích hợp với thời cơ)—The ocean tide voice, i.e. of the Buddha.

Hải Vương: God of the seas.

Hại Tưởng,, Tư tưởng muốn hại người khác—The wish or thought to injure others

Trong Kinh Pháp Cú, câu 125, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 125, the Buddha taught: "Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi—Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind."

Hàm Hoa,, Trong sen búp, ví như những người đang chờ sen nở để vãng sanh Cực Lạc— In the closed lotus flower, i.e. those who await the opening of the flower for rebirth in Paradise

Hàm Sanh,, Hàm tình—Hàm Thức—Hàm linh hay chúng sanh có mạng sống—All beings possessing feeling—All sentient beings

Hàm Thủy,, Salt water

Hàm Tình,, Chúng sanh hữu tình, có cảm thọ—All beings, possessing feeling, sentience

Hàm Trung Giáo,, Giáo lý thông giáo của Tông Thiên Thai, nói về Trung Đạo (tức là Thông giáo trong Tứ Giáo Thiên Thai) giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa—A T'ien-T'ai term for the interrelated teaching which was midway between or interrelated with Hinayana and Mahayana

Hàn Lâm,,

Citavana (skt)—Thi Đa Bà Na—Khu rừng lạnh nơi mai táng những người chết (đây là khu rừng ở cạnh thành Vương Xá, nơi mà xác người chết được đem vào đây cho kên kên rỉa thịt)—The cold forest where the dead were exposed (to be devoured by vultures).

Hàn Ngục,, Địa ngục lạnh—The cold hells—See Địa Ngục (A) (b)

Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)

Hàn Thử,, Lạnh và nóng—Cold and heat

Hãn Lật Đà: Hrd or Hrdaya (skt)—Càn Lật Đà—The heart, core, mind, soul.

Hàng Long,, Hàng phục rồng dữ, như bắt nó phải chui vào bình bát như Đức Phật đã làm—To subdue nagas, e.g. to compel a naga to enter an almsbowl as did the Buddha

Hàng Long Phục Hổ: To subdue nagas and subjugate tigers.

Hàng Long Vương Kinh: Kinh giảng về câu chuyện Đức Phật hàng phục rồng dữ—A sutra preached about the story of subduing nagas of the Buddha—See Hàng Long.

Hàng Ma,, Hàng phục ma quân như Đức Phật đã làm khi Ngài vừa thành Chánh Giác (Khi Đức Phật sắp sửa thành chánh giác, Ngài ngồi ở Bồ Đề Đạo Tràng, thì có vị trời thứ sáu ở cõi dục giới hiện tướng ác ma đến thử thách Ngài bằng đủ thứ nguy hại, hoặc dùng lời ngon ngọt dụ dỗ, hoặc dùng uy lực bức hại. Tuy nhiên, đức Phật đều hàng phục được tất cả)—To overcome demons, e.g. as the Buddha did at his enlightenment

Hàng Phục,, Abhicaraka (skt)—To subdue—To tame—Subjugation—Tiếng Phạn là A Tỳ Giá Lỗ Ca, một trong tứ đàn pháp của tông Chân Ngôn, nghĩa là hàng phục ma quân sức trí tuệ và lòng từ bi của mình—One of the four kinds of altar-worship of the Shingon sect, exorciser; magic; subjugator of demons—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Hàng Phục Phiền Não: Có bốn cách cho người Phật tử hàng phục phiền não—Subduing afflictions—There are four basic ways for a Buddhist to subdue afflictions:

4) Hàng phục phiền não bằng tâm: Subduing afflictions with the mind bygoing deep into meditation or Buddha recitation.

5) Hàng phục phiền não bằng quán chiếu sự bất tịnh, vô thường và vô ngã của vạn vật: Subduing afflictions by visualizing the principles of impurity, suffering,

impermanence and no- self.

6) Hàng phục phiền não bằng cách rời bỏ hiện trường: Subduing afflictions by leaving the scene and slowly sip a glass of water to cool ourselves down.

7) Hàng phục phiền não bằng cách sám hối nghiệp chướng qua tụng kinh niệm chú: Subduing afflictions with repentance and recitation sutras, mantras, or reciting the noble name of Amitabha Buddha.

Hàng Phục Tâm: To subdue one's mind.

Hàng Phục Vọng Tâm: To subdue one's false mind.

Hàng Tam Thế,, Vị Minh Vương kiểm soát và hàng phục tam thế tham sân si, như Hàng Tam Thế Minh Vương—To subdue the three worlds of desire, resentment, and stupidity, as conqueror of them, e.g. Trailokya-vijaya-raja—See Hàng Tam Thế Minh Vương

Hàng Tam Thế Minh Vương,, Trailokya-vijaya-raja (skt)—Còn gọi là Nguyệt Yêm Tôn Thắng Tam Thế Vương. Vị Minh Vương chinh phục ba món độc hại tham, sân, si, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Vị Minh Vương nầy ngự trị nơi đông phương—The Maharaja who subdues all resisters (of desire, resentment, and stupidity) in the three realms, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh. This raja controls and subdues the demons in the east

Hàng Thụ,, Avenues of trees—Trees in rows

Hành Cước Tăng: Vrajaka (skt)—A wandering religious monk.

Hành Động: Karma—Action—Deed—Act.

Hành Động Có Chủ Tâm: Willful action.

Hành Động Có Chủ Ý: To commit intentionally.

Hành Động Do Tác Lý: Volitional activities.

Hành Động Không Phân Biệt: Avikalpapracara (skt)—Deeds of non-discrimination.

Hành Động Với Tâm Rộng Lượng và Lòng Từ Bi: To act with kindness and love.

Hành Đức: Tu tập đức hạnh—The virtue of performance—Discipline to perform viruous deeds.

Hành Giả,, Acarin (skt)

Hành Giả Có Bi Tâm: Compassionate cultivators (practitioners).

Hành Giáo: Tu tập hay thực hành y theo luật tạng mà Phật đã chế ra—To carry out the vinaya disciple (Vinaya)—To preach.

Hành Không: Pracarita (skt)—Cái không về hành động, một trong bảy loại không—Emptiness of action, one of the seven Sunyatas—See Thất Chủng Không (4).

Hành Kiện Độ: Hành Uẩn, uẩn thứ tư trong ngũ uẩn—The samskara skandha, the fourth of the five skandhas.

Hành Lý,, Những hành động thường nhật, đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống, ngủ, nghỉ, suy nghĩ, vân vân—The common acts of daily life, going, standing, lying, siting, eating, drinking, sleeping, resting, thinking, etc

Hành Mẫu: Matrka (skt)—Ma Đức Lý Ca—"Mẹ của nghiệp," thí dụ trong Vi Diệu Pháp, chỉ rõ nghiệp sanh nghiệp, hay là một hành động đưa đến (sản sanh) một hành động khác—The "mother of karma," i.e. the Abhidharma-pitaka, which shows that karma produces karma, one act producing another.

Hành Miên Mật: Asevita (skt)—To practice assiduously—Assiduous practice (asevana).

Hành Nghi: Tu hành đúng theo luật nghi, đặc biệt cho chư Tăng Ni—To perform the proper duties, especially of monks and nuns.

Hành Nghiệp,, Việc làm của thân, khẩu, ý (việc làm thiện ác sẽ gánh chịu quả báo khổ vui)—The activities of thought, word, deed, moral action; karma

Hành Nguyện: Hành động của thân và ý nguyện của tâm (nương tựa hành nguyện mà tu hành)—Action of the body and vow of the mind—Act and vow, resolve or intention; to act out one's vows; to vow.

Hành Nguyện Bồ Đề: Tu hành những gì mình phát nguyện (nguyện là tất cả chúng sanh đều hàm chứa Như Lai tạng tính, đều có thể an trụ ở vô thượng Bồ Đề, nên nguyện đem pháp Đại Thừa Vi Diệu mà độ tận)—To start out for bodhi-mind to act out one's vows to save all living beings (all beings possess Tathagata-garbha nature and can become a Buddha; therefore, vow to save them all).

Hành Nhân: Tu Hành Nhân—Người du hành hay hành giả tu theo Phật; đệ tử Phật—A traveller, wayfarer; a follower of Buddha; a disciple.

Hành Phạt: To punish.

Hành Phật Tánh: The Buddha-nature in action or development.

Hành Quả: Hành nghiệp và quả báo. Quả báo tất yếu dựa vào nhân của hành nghiệp—Deed and result—The inevitable sequence of act and its effect.

Hành Sách Đại Sư: Hsing-She—Hành Thiện:

3) Làm việc thiện: To do good—To perform good deeds or whlesome deeds—To offer up deeds of goodness.

4) Nghiệp thiện: Deeds that are good.

5) Những lời Phật dạy về "Hành Thiện" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "To do good" in the Dharmapada Sutra:

Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hớn hở, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai—The deed is well done when, after having

done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof (Dharmapada 68).

Hành Thụ: Hàng Thụ—Rừng cây thành hàng thành lối—Tree in rows—A avenue of trees.

Hành Tín: Tu tập và tin tưởng—Act and faith—Doing and believing—Acting out one's belief.

Hành Trì: Conduct and keeping—Practice and continuance.

Hành Trình: Itinerary.

Hành Trụ Tọa Ngọa: Đi Đứng Nằm Ngồi (bốn uy nghi bao gồm hết mọi động tác của người tu hành dù xuất gia hay tại gia, lúc thiền định cũng như lúc bình thường)—Walking, Standing, Sitting and Lying.

Hành Túc: Ví trí tuệ là mắt và sự tu hành là chân—As works are the feet, so wisdom is the eye.

Hành Tứ Y: The four reliances of ascetic practictioners—See Tứ Y (A).

Hành Tướng,,

5) Hoạt động: Activity—Performance

6) Tác dụng nhận thức của tâm thức (hành là hành giải hiểu biết; tướng là tướng mạo, nếu hiểu được tướng mạo của sự vật thì gọi là hành tướng): Mental activity.

Hành Tượng: Phong tục ở Tây Vực mỗi năm vào ngày Phật đản sanh, người ta tô điểm trang hoàng tượng Phật cho buổi lễ diễn hành trong kinh thành—To take an image of Buddha in procession; it was a custom observed on Buddha's birthday acording to the Records of the Western Lands (records of the Land of the Buddha).

Hành Uẩn,, Samskara (skt)—Hành uẩn, uẩn thứ tư trong ngũ uẩn. Hành động dẫn đến hậu quả một cách tất yếu—Aggregate of volition, the fourth of the five skandhas. Action which inevitably passes on its effects

Hành Vũ, tên của một vị đại thần của vua Bình Sa Vương: Varsakara, name of a minister of king Bimbisara.

Hạnh: Acara (p & skt)—Behavior—Conduct—Manner of action.

Nguyện Hạnh,, Vow—To act out one's vow

Hào My,, Lông trắng giữa hai chân mày của Phật—The white hair between Buddha's eyebrows

Hạt Bộ Đa: Adbhuta (skt)—Thần thông huyền diệu—Remarkable—Miraculous—Supernatural.

Hạt La Hầu: Rohu (skt)—Một thành phố cổ và tỉnh Tukhara, nằm về phía nam sông Oxus—An ancient city and province of Tukhara, south of the Oxus.

Hạt Lạt Li,, Harali (skt)—Vải dệt bằng một loại lông mịn—Cloth woven of fine hair

Hạt Lệ Phiệt Đa: Revata (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.

Hạt Lợi Nã,, Harina (skt)—Những loại nai—Deer of several kinds

Hạt Lợi Sa Phạt Đan Na: Harsavardhana (skt)—Vua xứ Kanyakubja, vị hộ pháp Phật giáo vào khoảng những năm 625 sau Tây Lịch—King of Kanyakubja, protector of Buddhism about 625 A.D.

Hạt Lũ Sanh,, Một kẻ mù quáng—A blind, stupid man

Hạt Lư,,

Hắc Dạ Thần,, Kalaratri (skt)—Còn gọi là Ám Hạ Thiên, Hắc Ám Thiên, hay Hắc Dạ Thiên, tiếng Phạn là Ca La Ca Để Mặc, một trong ba bà hoàng hậu của vua Diêm Ma, đây là vị Thần trông coi thế gian nửa đêm, lúc tối trời—One of the three queens of Yama, who controls midnight

Hắc Nghiệp,, Một trong bốn loại nghiệp, ác nghiệp sinh khổ quả đen tối—One of the four kinds of karma, black karma, or evil deeds which produce like karmaic results—See Tứ Nghiệp

Hắc Nguyệt,, Krsnapaksa (skt)—Nửa tháng trời tối hay nửa tháng sau tính theo âm lịch (theo Tây Vực Ký, từ ngày trăng bắt đầu khuyết đến ngày 30 trong tháng, gọi là "Hắc Phần." Hắc phần có thể là 14 hay 15 ngày tùy theo tháng thiếu hay đủ)—The darkening or latter half of the month, the period of the waning moon

Hắc Phần: Krsnapaksa (skt)—See Hắc Nguyệt.

Hắc Phong,, Gió bão đen tối—Black wind, i.e. a dark storm

Hắc Thằng,, Kalasutra (skt)—Hắc Thằng Địa Ngục—The black-rope, or black-bonds hell— See Địa Ngục (A) (a) (2)

Hắc Thiên,, Mahakala (skt)—Còn gọi là Đại Hắc Thiên Thần, quyến thuộc của Đại Tự Tại Thiên, vốn tên Lô Nại La (Rudra), dịch là bạo ác, vị có tám tay ba mắt—The black-deva, a title of Siva, the fierce Rudra, a black or dark-blue deity with eight arms and three eyes

Hắc Vận: Ill-luck.

Hắc Xà: Dục vọng và phiền não được ví với con rắn độc—The black adder, or venomous snake, i.e. klesa, passion, or illusion.

Hắc Xỉ,, Matutacandi (skt)—Loại quỷ La sát răng đen—Black teeth, name of one of the raksasi

Hắc Y,, Y áo màu đen, một thời là y áo của chư Tăng Ni, để phân biệt với y áo của phàm nhân màu trắng—Black garments, or dark monastic clothes, at one time said to have been the garb of the monk to distinguish him from the ordinary people who wore white

Hằng Già: Sông Hằng Hà—The river Ganges—See Hằng Hà.

Hằng Già Đạt: Gangadatta (skt)—Con trai của một trưởng giả giàu có và là một đệ tử của Đức Phật—Son of a wealthy landowner and disciple of the Buddha.

Hằng Già Đề Bà: Gangadevi (skt)—Hà Thiên, tên một vị nữ đệ tử của Đức Phật (truyền thuyết cha mẹ bái lễ Thần sông Hằng mà sanh ra nàng nên có tên nầy) —Name of a female disciple of the Buddha.

Hằng Già Hà,, Ganges (skt)—Sông Hằng Hà—The Ganges River—See Hằng Hà

Hằng Già Sa,, Hằng Sa—Ganga-nadi-valuka (skt)—Hằng hà sa số—As the sands of Ganges, numberless

Hằng Hà,, Ganges River

Video Hanh Huong Phat Tich (Song Hang)

Sông Hằng Hà, theo truyền thuyết chảy ra từ trung tâm lổ tai của Thần Ma Hê Thủ La, chảy vào hồ A Nậu Đạt (mà ngài Huyền Trang ghi trong Tây Du Ký là Căng Già), chảy qua Ngưu Khẩu (có nơi nói là Sư Tử Khẩu, hay Kim Tượng Khẩu), đoạn chảy quanh hồ rồi đổ ra biển theo hướng đông nam. Hằng Hà là một con sông rất lớn và rất dài ở Ấn Độ. Dưới đáy và dọc theo hai bên bờ của con sông nầy có rất nhiều cát—Ganges, said to drop from the centre of Siva's ear into the Anavatapta lake, passing through an orifice called (variously) ox's mouth, lion's mouth, golden elephant's mouth, then round the lake and out to the ocean on the south-east. Ganges River (Gangha) is a very large and long river in India. The bed and banks of this river are covered with innumerable grains of sands

Hằng Hà Sa Số,, Số nhiều vô kể—Numberless—Incalculable—Countless.

Hằng Sa,,

Hằng Thuận Chúng Sanh: To accommodate and benefit all living beings—Đây là hạnh nguyện thứ chín trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Hằng thuận chúng sanh là tùy thuận chúng sanh mọi loài mà thật hành cúng dường và cung kính như cha mẹ, hoặc như các bậc Bồ Tát hay Phật. Nếu chúng sanh bịnh thì chúng ta làm lương y; nếu chúng sanh lạc đường thì chúng ta vì họ mà chỉ cho con đường chánh; nơi đêm tối chúng ta vì họ mà làm đuốc sáng, người cần ăn chúng ta cho ăn; người cần uống chúng ta cho uống, vân vân. Tùy thuận chúng sanh là tùy thuận chư Phật, cúng dường chúng sanh là cúng dường chư Phật, làm cho chúng sanh hạnh phúc là làm cho chư Phật hoan hỷ—This is the ninth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. To accommodate and benefit all living beings means we will accord with and take care of all living beings, making offerings to all living beings as if we made offerings to all Buddhas, honors and serves them as if we honored and served all Buddhas and Bodhisattvas. We should be a good doctor for the sick and suffering, lead those who have lost their way to the right road, be a bright light for those in the dark night, give food to the hungry,

give drink to the thirsty, and so on. If we accord with living beings, then we accord with and make offerings to all Buddhas. If honor and serve living beings, we then honor and serve the Thus Come Ones. If we make living beings happy, we are making all Thus Come Ones happy.

Hằng Thủy,, Sông Hằng—The river Ganges—See Hằng Hà

Hằng Thường,, Thường hằng—Constant—Regular

Hân Cầu,, Tìm cầu vui thích—To seek gladly

Hân Cầu Tịnh Độ: Cầu mong được vãng sanh Tịnh Độ—To seek rebirth in the Pure Land—See Yếm Ly Uế Độ.

Hân Giới,, Cõi vui thích của chư Hiền Thánh—The joyful realm of saints and sages

Hận Thù: Hận—Hatred.

Những lời Phật dạy về "Hận Thù" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings of "Hatred" in the Dharmapada Sutra:

"Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi." Ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể nào dứt hết—"He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me." Hatred will never leave those who dwell on such thoughts (Dharmapada 3).

"Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi." Ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán giận tự nhiên san bằng—"He abused me, he hit me, he defeated me, he robbed me." Hatred will leave those who do not harbor such thoughts (Dharmapada 4).

Ở thế gian nầy, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi mới trừ được hận thù. Đó là định luật của ngàn xưa—In this world, hatred never destroys (eliminates) hatred, only love does. This is an eternal law (Dharmapada 5).

Hậu Báo,, Future retribution—Quả báo của một hay nhiều đời sau tạo nên bởi cái nghiệp thiện ác của đời nầy. Đời nay làm lành ác, mà qua đến đời thứ hai, thứ ba, hay lâu hơn nữa mới được hưởng phước lành, hay thọ lãnh quả báo ác. Hậu báo sớm muộn không nhứt định, nhưng chắc chắn là không thể nào tránh khỏi. Hễ tạo nghiệp, dù thiện hay dù ác, chắc chắn sớm muộn gì sẽ phải thọ lãnh quả báo. Chính vì thế mà cổ đức dạy: "Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu," và "Giả sử bá thiên kiếp, sở tác nghiệp bất vong; nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ," có nghĩa là lưới trời tuy thưa lồng lộng, nhưng một mảy lông cũng không lọt khỏi, và giả sử như trăm ngàn kiếp đi nữa thì nghiệp gây tạo vẫn còn, khi nhân duyên đầy đủ thì báo ứng sẽ đến không sai. Có những trường hợp đáng chú ý mà người Phật tử phải hiểu rõ để tránh không bị hiểu lầm về luật nhân quả: làm dữ ở kiếp nầy mà vẫn được giàu sang, là vì kiếp trước đã từng làm phước, cúng dường, bố thí. Cái nhân dữ ở kiếp nầy vì mới gieo nên chưa thành ra quả ác; trong khi cái nhân lành trong kiếp trước hay nhiều kiếp trước, vì đã gieo lâu, nên đã chín mùi, nên quả giàu sang phải trổ. Cũng như vậy, ăn ở hiền lành mà

vẫn cứ nghèo cùng, hoặc luôn bị các điều khổ sở, hoạn nạn, vân vân, ấy là vì nhân lành mới gieo trong kiếp nầy mà thôi, nên quả lành chưa trổ; còn bao nhiêu nhân ác kiếp trước, đã gieo lâu rồi nên quả dữ đã đến thời điểm chín mùi —The retribution received in the next or further incarnation for the deeds done in this life. Wholesome and unwholesome karma are created in this life, but sometimes the karma will pass through the second, third life, or even longer before one is able to reap the

meritorious retributions or endure the evil consequences. Whether these future retributions are earlier or later is not absolute, but it is absolutely unavoidable. If there is action, whether it is good or evil, there will be consequences sooner or later. Ancient sages taught: “The heaven’s net may be thin, but even a hair will not fall through,” and “supposing hundreds of thousands of lives have passed, but the karma created still remains; when destinies, circumstances come to fruition, the appropriate retributions will not be denied.” There are some noticeable situations which Buddhists should clearly understand to prevent any misunderstanding about the law of cause and effect: Those who commit evil in this life, yet continue to prosper; it is because they have only began to commit transgressions in this life. However, in the former lives, they have already formed wholesome merits, make offerings and charitable donations. The evil deeds of this life which have just been planted, have not had the proper time to form unwholesome consequences; while the wholesome deeds in the former lives planted long ago, have had the time to come to fruition in the present life. There are also other circumstances, where people practice good deeds, yet they continue to suffer, experience setbacks, misfortunes, etc. that is because they have just learned to practice wholesome conducts in the present life. Otherwise, in the former lives, they have created many unwholesome deeds. The wholesome deeds in this life have just been planted, have not had the proper time to grow into wholesome fruition. However, the wholesome and wicked deeds in the former lives which had been planted long long ago, have had the proper time to come to fruition in the present life.

Hậu Dạ,, Thời thứ ba và cũng là thời chót trong đêm (đêm chia làm ba thời sơ, trung, và hậu)—The third division of the night

Hậu Đắc Trí: Còn gọi là Phân Biệt Trí, tức là cái trí chân chánh, sâu kính, ngầm hợp chân như, trí sở đắc theo sau căn bản trí—Detailed or specific knowledge or wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge (Căn bản trí)—See Phân Biệt Trí.

Hậu Hữu,,

Quả báo thời vị lai: Future karma.

Thân đời sau: The person in the subsequent incarnation.

Thân tái sinh cuối cùng của bậc A La Hán hay Bồ Tát: The final incarnation of the arhat, or bodhisattva.

Hậu Lai: The time to come—Future.

Hậu Nghiệp: Upapajjavedaniya (p)—Subsequently effective karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hậu nghiệp là loại nghiệp mà quả của nó, nếu có, sẽ phải trổ trong kiếp kế liền kiếp hiện tại; nếu không trổ sanh được trong kiếp liền kế tiếp ấy thì hậu nghiệp sẽ trở nên vô hiệu lực. Một thí dụ về quả trổ sanh trong kiếp kế liền sau kiếp hiện tại được kể như sau. Có người làm công cho nhà triệu phú nọ, một ngày rằm, sau khi làm việc cực nhọc ngoài đồng, chiều về thấy cả nhà đề thọ bát quan trai giới trong ngày ấy. Mặc dầu chỉ còn có nửa ngày, anh liền xin thọ giới và nhịn đói buổi chiều hôm đó. Bất hạnh thay, sáng hôm sau anh qua đời. Nhờ tâm trong sạch nghiêm trì bác quan trai giới, anh sanh lên cõi trời. Một thí dụ khác là vua A Xà Thế, con vua Bình Sa Vương, liền sau khi chết, tái sanh vào cảnh khổ vì đã mang trọng tội giết cha— According to the Abhidharma, subsequently effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the existence immediately following that in which it is performed; otherwise, it becomes defunct. An example of Upapajjavedaniya, a millionaire's servant returned

home in the evening after his laborious work in the field, to see that all were observing the eight precepts as it was the full-moon day. Learning that he also could observe them even for half a day, he took the precepts and fasted at night. Unfortunately he died on the following morning and as a result of his good action was born as a Deva. Another good example of subsequently effective karma, Ajatasatru, son of King Bimbisara, was born, immediately after his death, in a state of misery as the result of killing his father.

Hậu Ngũ Bách Niên,, Pratirupaka (skt)

Thời kỳ 500 năm sau cùng: The last of the period of 500 years when strife would prevail.

Thời Tượng Pháp, 500 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn: Symbol, formal, or image period, 500 years after the nirvana—See Tượng Pháp.

Hậu Pháp,, The latter, or symbol, age of Buddhism—See Tượng Pháp

Hậu Quang,, Ánh hào quang sau bức tượng—The halo behind the image

Hậu Sanh,,

Điều kiện tái sanh của đời sau: The after condition of rebirth.

Hậu Thân,, Thân của kiếp sau—The body or person in the next stage of transmigration.

Hậu Thế,,

Đời sau: The life after this.

Những thế hệ về sau nầy: Later generations or ages.

Hậu Thuyết,,

Học thuyết của đời sau, hay được nói về sau nầy: Spoken later, or after (a doctrine).

Thuật ngữ của Nhân Minh (một trong ba chi “tôn, nhân, và dụ”): The predicate of the major premiss of a syllogism.

Hệ Châu,, Chẳng biết trong áo của mình có buộc hạt châu, lại tưởng mình nghèo khốn mà đi xin ăn—A peral fastened in a man’s garment, yet he, in ignorance of it, is a beggar

Hệ Niệm,, Ràng buộc ý niệm theo một hướng nhất định, chẳng nghĩ gì khác (đêm ngày thường ràng buộc niệm, chớ nghĩ tới cảnh dục, ngược lại luôn nghĩ tới cảnh Tây Phương Cực Lạc)—To fix the mind, attention, or thought on—To think of—To be drawn to—Always think of the western paradise, not thinking of desires

Hệ Phược,,

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

1) Trói buộc (phiền não trói buộc thân tâm làm mất tự do): To fasten to—To tie—Tied to, e.g. things, or the passions.

2) Phiền não: Affliction.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.